

Số: 18 /2023/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 24 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Thông qua sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVII KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Thông báo kết luận số 774-TB/TU ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Thường trực Tỉnh ủy về sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 52/BC-HĐND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thứ

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Bảng giá đất ở tại nông thôn như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất:


- Bảng 02-1: Bảng giá đất ở tại nông thôn thành phố Thái Bình đối với xã Phú Xuân (số thứ tự 1.4).

- Bảng 02-2: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ đối với xã Quỳnh Bảo (số thứ tự 2.18); xã Quỳnh Châu (số thứ tự 2.19) và xã Quỳnh Sơn (số thứ tự 2.33) nay là xã Châu Sơn; xã Quỳnh Giao (số thứ tự 2.20); xã Quỳnh Hồng (số thứ tự 2.25); xã Quỳnh Khê (số thứ tự 2.27); xã Quỳnh Ngọc (số thứ tự 2.31).

- Bảng 02-3: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương đối với xã Lê Lợi (số thứ tự 3.11) và xã Quyết Tiến (số thứ tự 3.22) nay là xã Lê Lợi; xã Minh Hưng (số thứ tự 3.12) và xã Quang Hưng (số thứ tự 3.17) nay là xã Minh Quang; xã Vũ Quý (số thứ tự 3.32); xã Vũ Sơn (số thứ tự 3.33) và xã Vũ Tây (số thứ tự 3.34) nay là xã Tây Sơn.

- Bảng 02-4: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng đối với xã Bạch Đằng (số thứ tự 4.2) và xã Hồng Châu (số thứ tự 4.29) nay là xã Hồng Bạch; xã Chương Dương (số thứ tự 4.3); xã Đông Giang (số thứ tự 4.10) và xã Đông Hà (số thứ tự 4.11) nay là xã Hà Giang; xã Đông Huy (số thứ tự 4.14), xã Đông Lĩnh (số thứ tự 4.17) và xã Đông Phong (số thứ tự 4.18) nay là xã Đông Quan; xã Đồng Phú (số thứ tự 4.26) và xã Minh Châu (số thứ tự 4.36) nay là xã Minh Phú; xã Hoa Lư (số thứ tự 4.27) và xã Hoa Nam (số thứ tự 4.28) nay là xã Liên Hoa.

- Bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải đối với xã xã Đông Minh (số thứ tự 5.8); Đông Hải (số thứ tự 5.4) và xã Đông Trà (số thứ tự 5.11) nay là xã Đông Trà, xã Nam Hải (số thứ tự 5.17); xã Tây Tiến (số thứ tự 5.32); xã Vân Trường (số thứ tự 5.33).

- Bảng 02-7: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy đối với xã Hồng Quỳnh (số thứ tự 7.1), xã Thụy Dũng (số thứ tự 7.27) và xã Thụy Hồng (số thứ tự 7.32) nay là xã Hồng Dũng; xã Thái An (số thứ tự 7.3) và xã Thái Hòa (số thứ tự 7.8) nay là xã Hòa An; xã Thái Dương (số thứ tự 7.5), xã Thái Hồng (số thứ tự 7.10) và xã Thái Thủy (số thứ tự 7.21) nay là xã Dương Hồng Thủy; xã Thái Hà (số thứ tự 7.7) và xã Thái Sơn (số thứ tự 7.14) nay là xã Sơn Hà; xã Thái Học (số thứ tự 7.9) và xã Thái Tân (số thứ tự 7.15) nay là xã Tân Học; xã Thái Thành (số thứ tự 7.16) và xã Thái Thuận (số thứ tự 7.19) nay là xã Thuận Thành; xã Thụy An (số thứ tự 7.23) và xã Thụy Tân (số thứ tự 7.41) nay là xã 

An Tân; xã Thụy Dương (số thứ tự 7.28) và xã Thụy Phúc (số thứ tự 7.38) nay là xã Dương Phúc.

- Bảng 02-8: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà đối với xã Dân Chủ (số thứ tự 8.6); xã Điệp Nông (số thứ tự 8.7); xã Đoan Hùng (số thứ tự 8.8); xã Duyên Hải (số thứ tự 8.11); xã Hùng Dũng (số thứ tự 8.17); xã Thống Nhất (số thứ tự 8.30).

(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

b) Bổ sung một số vị trí, tuyến đường của các xã tại các Bảng giá đất:

- Bảng 02-1: Bảng giá đất ở tại nông thôn thành phố Thái Bình.
- Bảng 02-2: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ.
- Bảng 02-3: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương.
- Bảng 02-4: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng.
- Bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải.
- Bảng 02-6: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Vũ Thư.
- Bảng 02-7: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy.
- Bảng 02-8: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà.

(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Bảng giá đất ở tại đô thị như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất:

- Bảng 03-1: Bảng giá đất ở tại thành phố Thái Bình đối với đường Đinh Tiên Hoàng (Bắc sông 3-2) (số thứ tự 1.5), đường Lý Bôn (số thứ tự 1.13).
- Bảng 03-3: Bảng giá đất ở tại thị trấn Thanh Nê, huyện Kiến Xương: “Bảng 03-3: Bảng giá đất ở tại thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương”.
- Bảng 03-5: Bảng giá đất ở tại thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải.
- Bảng 03-7: Bảng giá đất ở tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy.
- Bảng 03-8: Bảng giá đất ở tại thị trấn Hưng Hà, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà.

(chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

b) Bổ sung một số vị trí, tuyến đường tại các Bảng giá đất:

- Bảng 03-1: Bảng giá đất ở đô thị tại thành phố Thái Bình.
- Bảng 03-2: Bảng giá đất ở tại thị trấn Quỳnh Côi, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ.

(chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo) Me

3. Sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất tương ứng với các vị trí, khu vực, tuyến đường đã được sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất ở tại nông thôn tại khoản 1 Điều này như sau:

- Bảng 04-1: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thành phố Thái Bình.

- Bảng 04-2: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ.

- Bảng 04-3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Kiến Xương.

- Bảng 04-4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Đông Hưng.

- Bảng 04-5: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Tiền Hải.

- Bảng 04-6: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Vũ Thư.

- Bảng 04-7: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Thái Thụy.

- Bảng 04-8: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Hưng Hà.

(chi tiết tại Phụ lục V, Phụ lục VI kèm theo)

4. Sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất tương ứng với các vị trí, khu vực, tuyến đường đã được sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất ở tại đô thị tại khoản 2 Điều này như sau:

- Bảng 05-1: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thành phố Thái Bình.

- Bảng 05-2: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Quỳnh Côi, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ.

- Bảng 05-3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương.

- Bảng 05-5: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải. lllc

- Bảng 05-7: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy.

- Bảng 05-8: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Hưng Hà, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà.

(chi tiết tại Phụ lục VII, Phụ lục VIII kèm theo)

5. Sửa đổi, bổ sung Bảng 06: Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

(chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình Khóa XVII Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 12 năm 2023. / *ML*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực XI;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Thái Bình;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử Thái Bình;
- Trang thông tin điện tử Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, CTHĐ. *ML*



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Thành
Nguyễn Tiến Thành